

PHỤ LỤC 01
THÔNG BÁO CHI PHÍ BÌNH QUÂN (CPBQ) CHUNG NỘI TRÚ, NGOẠI TRÚ THÁNG 5/2025
GIA TĂNG SO VỚI CHI PHÍ BÌNH QUÂN ĐÃ CẢNH BÁO TẠI CÔNG VĂN SỐ 130/KSTT-GSYT
(Kèm theo Công văn số /BHXH-CĐBHYT ngày /7/2025 của BHXH khu vực XXIII)

I. Chi phí bình quân tháng 5/2025 cao hơn so với tháng 4/2025 tại đơn vị

STT	Mã CS KCB	Tên CSKCB	Hình thức KCB	CPBQ tại CSKCB (đồng/lượt)				Lượt KCB tháng 5/2025	Số tiền tăng (tỷ đồng)	Đơn vị ký hợp đồng (BHXH khu vực/BHXH huyện, TX)
				Tháng 4/2025	Tháng 5/2025	So sánh tháng 5/2025 với tháng 4/2025				
						Tỷ lệ (%)	Số tiền CPBQ tăng			
A	B	C	D	(1)	(2)	(3)=(2)/(1)-1	(4)=(2)-(1)	(5)	(6)=(4)*(5)	
I. Các cơ sở trên địa bàn tỉnh Bình Định										
1	52001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Định	Ngoại trú	765,153	782,383	2.3%	17,230	18,704	0.32	BHXH khu vực
2	52010	Bệnh viện Phong - Da liễu trung ương Quy Hòa	Nội trú	5,352,022	5,643,403	5.4%	291,382	1,099	0.32	BHXH khu vực
3	52009	Trung tâm y tế huyện Phù Cát	Nội trú	2,231,214	2,440,504	9.4%	209,289	903	0.19	BHXH huyện Phù Cát
4	52017	Bệnh viện đa khoa KV Bồng Sơn	Nội trú	3,113,179	3,258,710	4.7%	145,531	2,543	0.37	BHXH thị xã Hoài Nhơn

II. Các cơ sở trên địa bàn tỉnh Gia Lai

1	64001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Gia Lai	Ngoại trú	438,044	550,246	25.6%	112,203	13,250	1.49	BHXH khu vực
2	64020	Viện Quân Y 211	Nội trú	7,107,747	7,614,879	7.1%	507,132	761	0.39	BHXH khu vực
3	64020	Viện Quân Y 211	Ngoại trú	1,008,959	1,096,516	8.7%	87,557	2,181	0.19	BHXH khu vực
4	64017	Bệnh viện đại học Y dược Hoàng Anh Gia Lai	Ngoại trú	326,991	350,473	7.2%	23,483	6,587	0.15	BHXH huyện ChưPăh
5	64278	Bệnh viện Nhi tỉnh Gia Lai	Nội trú	4,141,103	4,231,035	2.2%	89,932	1,500	0.13	BHXH huyện ChưPăh
6	64013	Trung tâm y tế thành phố Pleiku	Nội trú	2,043,910	2,285,989	11.8%	242,078	477	0.12	BHXH huyện ChưPăh
7	64276	Bệnh viện Tâm thần kinh tỉnh Gia Lai	Ngoại trú	70,661	142,732	102.0%	72,071	1,544	0.11	BHXH huyện ChưPăh

8	64009	Trung tâm y tế huyện KrôngPa	Nội trú	1,215,243	1,420,698	16.9%	205,454	498	0.10	BHXX huyện KrôngPa
9	64250	Trung tâm y tế thị xã An Khê	Ngoại trú	193,345	218,164	12.8%	24,819	4,395	0.11	BHXX TX An Khê
10	64249	Trung tâm y tế thị xã AyunPa	Nội trú	2,300,312	2,513,708	9.3%	213,395	692	0.15	BHXX TX AyunPa

II. Các cơ sở kcb có chi phí bình quân tăng cao hơn chi phí bình quân của các cơ sở kcb cùng cấp cmkt, điểm, cùng chuyên khoa toàn quốc/tỉnh tháng 5/2025

STT	Mã CS KCB	Tên CSKCB	Hình thức KCB	CPBQ chung tháng 5/2025	So sánh CPBQ các CSKCB cùng cấp CMKT, điểm, chuyên khoa TQ/Tỉnh				Lượt KCB tháng 5/2025	Số tiền tăng so với cơ sở KCB cùng cấp CMKT, điểm, chuyên khoa TQ/Tỉnh (tỷ đồng)	
					Toàn quốc		Tỉnh			Toàn quốc (tỷ đồng)	Tỉnh (tỷ đồng)
					TL gia tăng cao hơn	Số tiền cao hơn (đồng/lượt)	TL gia tăng cao hơn	Số tiền cao hơn			
A	B	C	D	(1)	(2)	(3)	(6)	(7)	(8)	(9)=(3)x(8)	(11)=(7)x(8)
I. Các cơ sở trên địa bàn tỉnh Bình Định											
1	52010	Bệnh viện Phong - Da liễu trung ương Quy Hòa	Nội trú	5,643,403	47.7%	1,821,451			1,099	2.00	
2	52002	Trung tâm y tế thành phố Quy Nhơn	Nội trú	4,022,294	28.8%	898,929	46.4%	1,275,388	1,282	1.15	1.64
3	52010	Bệnh viện Phong - Da liễu trung ương Quy Hòa	Ngoại trú	400,646	51.7%	136,623			1,755	0.24	
4	52020	Bệnh viện Tâm thần Bình Định	Ngoại trú	313,631	33.4%	78,576			2,645	0.21	
5	52021	Bệnh viện Mắt tỉnh Bình Định	Ngoại trú	257,748	55.6%	92,082	24.7%	51,044	1,348	0.12	0.07
6	52019	Bệnh viện đa khoa Hòa Bình	Nội trú	3,582,469	14.7%	459,104	30.4%	835,563	248	0.11	0.21
7	52004	Bệnh viện Quân Y 13	Nội trú	3,352,164			22.0%	605,258	307		0.19
8	52004	Bệnh viện Quân Y 13	Ngoại trú	305,897			44.2%	93,740	384		0.04
9	52208	Bệnh viện Bình Định	Nội trú	3,115,411			13.4%	368,505	1,172		0.43
10	52201	Phòng khám đa khoa Phạm Ngọc Thạch	Ngoại trú	199,677			39.3%	56,296	481		0.03
11	52017	Bệnh viện đa khoa KV Bồng Sơn	Nội trú	3,258,710			18.6%	511,804	2,543		1.30
II. Các cơ sở trên địa bàn tỉnh Gia Lai											
1	64284	Phòng Khám Đa Khoa SYSMED Phù Đổng	Ngoại trú	571,165	99.8%	285,276	52.8%	197,403	3,745	1.07	0.74
2	64020	Viện Quân Y 211	Ngoại trú	1,096,516	75.4%	471,424	74.8%	469,060	2,181	1.03	1.02

3	64287	Bệnh viện Hùng Vương Gia Lai	Nội trú	3,706,730	18.7%	583,364	64.0%	1,446,759	1,478	0.86	2.14
4	64020	Viện Quân Y 211	Nội trú	7,614,879	13.4%	897,645	10.2%	705,376	761	0.68	0.54
5	64287	Bệnh viện Hùng Vương Gia Lai	Ngoại trú	384,216			47.2%	123,150	12,325		1.52
6	64278	Bệnh viện Nhi tỉnh Gia Lai	Nội trú	4,231,035	30.6%	992,310			1,500	1.49	
7	64022	Bệnh viện Y-Dược CT và PHCN	Ngoại trú	869,854	97.6%	429,644			402	0.17	
8	64015	Bệnh viện 331	Ngoại trú	387,520			48.4%	126,454	1,843		0.23
9	64017	Bệnh viện đại học Y dược Hoàng Anh Gia Lai	Nội trú	3,267,824			44.6%	1,007,854	1,913		1.93
10	64017	Bệnh viện đại học Y dược Hoàng Anh Gia Lai	Ngoại trú	350,473			34.2%	89,407	6,587		0.59
11	64282	Bệnh viện Mắt Cao Nguyên	Ngoại trú	210,230			37.1%	56,834	2,783		0.16
12	64246	Bệnh viện 15/BĐ 15	Nội trú	2,567,522			13.6%	307,551	962		0.30
13	64249	Trung tâm y tế thị xã AyunPa	Ngoại trú	361,154			38.3%	100,088	2,894		0.29
14	64249	Trung tâm y tế thị xã AyunPa	Nội trú	2,513,708			11.2%	253,737	692		0.18

III. Các cơ sở kcb có chi phí bình quân xét nghiệm tăng cao hơn chi phí bình quân của các cơ sở kcb cùng cấp cmkt, điểm, cùng chuyên khoa toàn quốc/tỉnh tháng 5/2025

STT	Mã CS KCB	Tên CSKCB	Hình thức KCB	CPBQ XN tháng 5/2025	So sánh CPBQ các CSKCB cùng cấp CMKT, điểm, chuyên khoa TQ/Tỉnh				Lượt KCB có XN tháng 5/2025	Số tiền tăng so với cơ sở KCB cùng cấp CMKT, điểm, chuyên khoa TQ/Tỉnh (tỷ đồng)	
					Toàn quốc		Tỉnh			Toàn quốc (tỷ đồng)	Tỉnh (tỷ đồng)
					TL gia tăng cao hơn	Số tiền cao hơn (đồng/lượt)	TL gia tăng cao hơn	Số tiền cao hơn			
A	C	D	H	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(3)x(6)	(8)=(5)x(6)
I. Các cơ sở trên địa bàn tỉnh Bình Định											
1	52019	Bệnh viện đa khoa Hòa Bình	Ngoại trú	150,182			63.7%	58,446	3,031		0.18
II. Các cơ sở trên địa bàn tỉnh Gia Lai											
1	64284	Phòng Khám Đa Khoa SYSMED Phù Đồng	Ngoại trú	450,952	236.5%	316,936	41.8%	132,928	2,478	0.79	0.33
2	64287	Bệnh viện Hùng Vương Gia Lai	Nội trú	449,364			175.2%	286,080	1,385		0.40
3	64020	Viện Quân Y 211	Ngoại trú	283,491			88.8%	133,322	852		0.11

IV. Các cơ sở kcb có chi phí bình quân chẩn đoán hình ảnh tăng cao tháng 5/2025 so với tháng 4/2025

STT	Mã CS KCB	Tên CSKCB	Hình thức KCB	CPBQ tại CSKCB (đồng/lượt)				Lượt KCB có CDHA tháng 5/2025	Số tiền tăng (tỷ đồng)	Đơn vị ký hợp đồng (BHXH khu vực/BHXH huyện, TX)
				Tháng 4/2025	Tháng 5/2025	So sánh tháng 5/2025 với tháng 4/2025				
						Tỷ lệ (%)	Số tiền CPBQ tăng			
A	B	C	D	(1)	(2)	(3)=(2)/(1)-1	(4)=(2)-(1)	(5)	(6)=(4)*(5)	
1	64287	Bệnh viện Hùng Vương Gia Lai	Ngoại trú	189,016	203,903	7.9%	14,887	6,829	0.10	BHXH khu vực

V. Các cơ sở kcb có chi phí bình quân cdha tăng cao hơn chi phí bình quân của các cơ sở kcb cùng cấp cmkt, điểm, cùng chuyên khoa toàn quốc/tỉnh/thị xã

STT	Mã CS KCB	Tên CSKCB	Hình thức KCB	CPBQ CDHA tháng 5/2025	So sánh CPBQ các CSKCB cùng cấp CMKT, điểm, chuyên khoa TQ/Tỉnh				Lượt KCB có CDHA tháng 5/2025	Số tiền tăng so với cơ sở KCB cùng cấp CMKT, điểm, chuyên khoa TQ/Tỉnh (tỷ đồng)	
					Toàn quốc		Tỉnh			Toàn quốc (tỷ đồng)	Tỉnh (tỷ đồng)
					TL gia tăng cao hơn	Số tiền cao hơn (đồng/lượt)	TL gia tăng cao hơn	Số tiền cao hơn (đồng/lượt)			
A	B	C	D	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(3)x(6)	(8)=(5)x(6)
1	64287	Bệnh viện Hùng Vương Gia Lai	Ngoại trú	203,903	49.6%	67,637	67.4%	82,083	6,829	0.46	0.56
2	64287	Bệnh viện Hùng Vương Gia Lai	Nội trú	458,903			121.2%	251,418	1,308		0.33
3	64284	Phòng Khám Đa Khoa SYSMED Phù Đổng	Ngoại trú	243,468	129.5%	137,395	39.0%	68,315	2,247	0.31	0.15
4	64282	Bệnh viện Mắt Cao Nguyên	Ngoại trú	191,101	74.1%	81,321	86.9%	88,878	1,563	0.13	0.14

Đơn vị ký hợp đồng (BHXH khu vực/BHXH huyện, TX)
BHXH khu vực
BHXH khu vực
BHXH khu vực
BHXH khu vực
BHXH khu vực
BHXH khu vực
BHXH khu vực
BHXH khu vực
BHXH khu vực
BHXH khu vực
BHXH thị xã Hoài Nhơn
BHXH khu vực
BHXH khu vực

áng 5/2025

Đơn vị ký hợp đồng (BHXH khu vực/BHXH huyện, TX)
BHXH khu vực
BHXH khu vực
<u>BHXH huyện ChuPăh</u>
<u>BHXH huyện ChuPăh</u>

PHỤ LỤC 02
THÔNG BÁO CHI PHÍ BÌNH QUÂN (CPBQ) CHUNG NỘI TRÚ, NGOẠI TRÚ 5 THÁNG 2025
GIA TĂNG SO VỚI CHI PHÍ BÌNH QUÂN ĐÃ CẢNH BÁO TẠI CÔNG VĂN SỐ 130/KSTT-GSYT
(Kèm theo Công văn số /BHXH-CĐBHYT ngày /7/2025 của BHXH khu vực XXIII)

I. Các cơ sở kcb có gia tăng chi phí bình quân chung 05t2025 so với 05t2024

STT	Mã CS KCB	Tên CSKCB	Hình thức KCB	CPBQ tại CSKCB (đồng/lượt)				Lượt KCB 05T2025	Số tiền tăng (tỷ đồng)
				05T2024	05T2025	So sánh 05T2025 với 05T2024			
						Tỷ lệ (%)	Số tiền CPBQ tăng		
A	B	C	D	(1)	(2)	(3)=(2)/(1)-1	(4)=(2)-(1)	(5)	(6)=(4)*(5)
I. Các cơ sở trên địa bàn tỉnh Bình Định									
1	52001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Định	Nội trú	7,436,564	8,521,262	14.6%	1,084,697	36,262	39.33
2	52001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Định	Ngoại trú	669,354	736,056	10.0%	66,702	95,855	6.39
3	52002	Trung tâm y tế thành phố Quy Nhơn	Nội trú	3,165,526	3,867,948	22.2%	702,422	6,617	4.65
4	52021	Bệnh viện Mắt tỉnh Bình Định	Nội trú	4,158,254	4,680,927	12.6%	522,673	5,122	2.68
5	52226	Bệnh viện Mắt Sài Gòn - Quy Nhơn	Nội trú	4,746,150	5,278,475	11.2%	532,326	2,407	1.28
6	52016	Bệnh viện Lao và Bệnh phổi Bình Định	Nội trú	3,709,749	4,543,110	22.5%	833,361	1,360	1.13
7	52208	Bệnh viện Bình Định	Nội trú	3,029,589	3,182,619	5.1%	153,029	6,296	0.96
8	52002	Trung tâm y tế thành phố Quy Nhơn	Ngoại trú	215,693	229,227	6.3%	13,534	60,906	0.82
9	52196	Phòng khám đa khoa Thành Long	Ngoại trú	129,709	141,409	9.0%	11,701	70,416	0.82
10	52020	Bệnh viện Tâm thần Bình Định	Nội trú	4,141,632	4,830,434	16.6%	688,802	1,116	0.77
11	52019	Bệnh viện đa khoa Hòa Bình	Ngoại trú	220,348	238,119	8.1%	17,771	40,234	0.72
12	52013	Trung tâm y tế huyện Hoài Ân	Nội trú	1,801,820	2,069,711	14.9%	267,891	2,359	0.63

13	52013	Trung tâm y tế huyện Hoài Ân	Ngoại trú	139,283	160,183	15.0%	20,900	24,418	0.51
14	52009	Trung tâm y tế huyện Phù Cát	Ngoại trú	191,813	208,858	8.9%	17,044	43,415	0.74
15	52185	Trung tâm y tế huyện Tây Sơn	Nội trú	1,792,004	2,062,535	15.1%	270,531	4,161	1.13
16	52185	Trung tâm y tế huyện Tây Sơn	Ngoại trú	214,067	228,960	7.0%	14,893	36,194	0.54
17	52006	Trung tâm y tế huyện Tuy Phước	Ngoại trú	165,277	184,564	11.7%	19,288	27,705	0.53
18	52011	Trung tâm y tế huyện Vĩnh Thạnh	Nội trú	1,839,422	2,099,376	14.1%	259,953	2,305	0.60
19	52007	Trung tâm y tế thị xã An Nhơn	Ngoại trú	163,616	190,114	16.2%	26,499	51,589	1.37
20	52017	Bệnh viện đa khoa KV Bồng Sơn	Nội trú	2,785,876	2,983,501	7.1%	197,625	12,674	2.50
21	52017	Bệnh viện đa khoa KV Bồng Sơn	Ngoại trú	202,134	228,561	13.1%	26,428	74,501	1.97

II. Các cơ sở trên địa bàn tỉnh Gia Lai

1	64001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Gia Lai	Nội trú	5,575,798	6,673,791	19.7%	1,097,994	15,041	16.51
2	64020	Viện Quân Y 211	Nội trú	6,154,629	7,039,536	14.4%	884,907	3,738	3.31
3	64007	Trung tâm y tế huyện Chư Sê	Nội trú	1,508,549	1,721,202	14.1%	212,653	4,195	0.89
4	64278	Bệnh viện Nhi tỉnh Gia Lai	Nội trú	3,686,968	4,148,682	12.5%	461,714	8,820	4.07
5	64281	Bệnh viện Mắt Quốc tế Sài Gòn - Gia Lai	Nội trú	4,182,623	4,749,832	13.6%	567,209	3,824	2.17
6	64022	Bệnh viện Y-Dược CT và PHCN	Nội trú	5,247,968	6,299,448	20.0%	1,051,480	949	1.00
7	64246	Bệnh viện 15/BĐ 15	Nội trú	2,471,165	2,651,795	7.3%	180,630	5,245	0.95
8	64017	Bệnh viện đại học Y dược Hoàng Anh Gia Lai	Nội trú	3,152,092	3,242,585	2.9%	90,493	9,804	0.89
9	64002	Trung tâm y tế huyện Chưpăh	Nội trú	1,411,858	1,773,898	25.6%	362,040	1,393	0.50
10	64041	Trung tâm y tế huyện Phú Thiện	Ngoại trú	124,135	162,774	31.1%	38,639	15,632	0.60
11	64249	Trung tâm y tế thị xã AyunPa	Ngoại trú	286,038	322,720	12.8%	36,681	14,729	0.54

II. Các cơ sở kcb có chi phí bình quân tăng cao hơn chi phí bình quân của các cơ sở kcb cùng cấp cmkt, điểm, cùng chuyên kh

STT	Mã CS KCB	Tên CSKCB	Hình thức KCB	CPBQ chung 05T2025	So sánh CPBQ các CSKCB cùng cấp CMKT, điểm, chuyên khoa TQ/Tỉnh				Lượt KCB 05T2025
					Toàn quốc		Tỉnh		
					TL gia tăng cao hơn	Số tiền cao hơn (đồng/lượt)	TL gia tăng cao hơn	Số tiền cao hơn (đồng/lượt)	
A	B	C	D	(1)	(2)	(3)	(6)	(7)	(8)

I. Các cơ sở trên địa bàn tỉnh Bình Định

1	52002	Trung tâm y tế thành phố Quy Nhơn	Nội trú	3,867,948	27.9%	844,267	47.0%	1,237,235	6,617
2	52004	Bệnh viện Quân Y 13	Nội trú	3,435,711	13.6%	412,030	30.6%	804,997	1,536
3	52004	Bệnh viện Quân Y 13	Ngoại trú	329,329			55.5%	117,527	1,905
4	52010	Bệnh viện Phong - Da liễu trung ương Quy Hòa	Nội trú	5,566,677	49.0%	1,831,655			4,941
5	52010	Bệnh viện Phong - Da liễu trung ương Quy Hòa	Ngoại trú	361,061	41.9%	106,532			8,512
6	52019	Bệnh viện đa khoa Hòa Bình	Nội trú	3,587,253	18.6%	563,572	36.4%	956,539	1,055
7	52020	Bệnh viện Tâm thần Bình Định	Ngoại trú	306,527	30.0%	70,699			12,488
8	52021	Bệnh viện Mắt tỉnh Bình Định	Ngoại trú	259,543	60.6%	97,904	26.5%	54,332	6,325
9	52184	Bệnh viện Y học cổ truyền và Phục hồi chức năng	Ngoại trú	718,440	69.9%	295,477			720
10	52208	Bệnh viện Bình Định	Nội trú	3,182,619			21.0%	551,905	6,296
11	52017	Bệnh viện đa khoa KV Bồng Sơn	Nội trú	2,983,501			13.4%	352,787	12,674

II. Các cơ sở trên địa bàn tỉnh Gia Lai

1	64020	Viện Quân Y 211	Ngoại trú	1,043,810	73.3%	441,617	71.1%	433,899	10,496
2	64284	Phòng Khám Đa Khoa SYSMED Phù Đổng	Ngoại trú	550,724	99.4%	274,542	43.8%	167,739	21,222
3	64287	Bệnh viện Hùng Vương Gia Lai	Nội trú	3,895,178	28.8%	871,497	76.8%	1,692,382	7,151

4	64287	Bệnh viện Hùng Vương Gia Lai	Ngoại trú	392,317	20.1%	65,646	54.6%	138,570	55,065
5	64278	Bệnh viện Nhi tỉnh Gia Lai	Nội trú	4,148,682	25.1%	831,631			8,820
6	64022	Bệnh viện Y-Dược CT và PHCN	Ngoại trú	818,713	93.6%	395,750			1,921
7	64015	Bệnh viện 331	Ngoại trú	381,637	16.8%	54,965	50.4%	127,889	9,583
8	64286	PHONG KHÁM ĐA KHOA HẠNH PHÚC	Ngoại trú	348,638	26.2%	72,456			2,389
9	64017	Bệnh viện đại học Y dược Hoàng Anh Gia Lai	Nội trú	3,242,585			47.2%	1,039,789	9,804
10	64017	Bệnh viện đại học Y dược Hoàng Anh Gia Lai	Ngoại trú	347,498			36.9%	93,750	32,305
11	64246	Bệnh viện 15/BĐ 15	Nội trú	2,651,795			20.4%	448,999	5,245
12	64282	Bệnh viện Mắt Cao Nguyên	Ngoại trú	201,138			39.5%	56,919	13,120
13	64249	Trung tâm y tế thị xã AyunPa	Ngoại trú	322,720			27.2%	68,972	14,729

III. Các cơ sở kcb có gia tăng chi phí bình quân xét nghiệm cao 05t2025 so với 05t2024

STT	Mã CS KCB	Tên CSKCB	Hình thức KCB	CPBQ tại CSKCB (đồng/lượt)				Lượt KCB có XN 05T2025	Số tiền tăng (tỷ đồng)
				05T2024	05T2025	So sánh 05T2025 với 05T2024			
						Tỷ lệ (%)	Số tiền CPBQ tăng		
A	B	C	D	(1)	(2)	(3)=(2)/(1)-1	(4)=(2)-(1)	(5)	(6)=(4)*(5)
I. Các cơ sở trên địa bàn tỉnh Bình Định									
1	52001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Bình Định	Nội trú	452,017	516,774	14.3%	64,758	33,447	2.17
2	52002	Trung tâm y tế thành phố Quy Nhơn	Nội trú	192,307	287,651	49.6%	95,344	6,426	0.61
3	52019	Bệnh viện đa khoa Hòa Bình	Ngoại trú	102,032	140,233	37.4%	38,201	15,047	0.57
4	52208	Bệnh viện Bình Định	Nội trú	217,026	382,794	76.4%	165,769	6,034	1.00
II. Các cơ sở trên địa bàn tỉnh Gia Lai									
1	64001	Bệnh viện đa khoa tỉnh Gia Lai	Nội trú	469,684	542,474	15.5%	72,790	14,553	1.06

1	64284	Phòng Khám Đa Khoa SYSMED Phù Đổng	Ngoại trú	239,156	127.2%	133,891	33.3%	59,796	13,299
2	64287	Bệnh viện Hùng Vương Gia Lai	Ngoại trú	191,245	44.8%	59,188	67.0%	76,727	30,120
3	64287	Bệnh viện Hùng Vương Gia Lai	Nội trú	449,864			131.6%	255,642	6,345
4	64282	Bệnh viện Mắt Cao Nguyên	Ngoại trú	171,567	64.0%	66,940	104.7%	87,772	6,655
5	64282	Bệnh viện Mắt Cao Nguyên	Nội trú	496,341	172.0%	313,842	153.0%	300,179	777

BHXX huyện Hoài Ân
BHXX huyện Phù Cát
BHXX huyện Tây Sơn
BHXX huyện Tây Sơn
BHXX huyện Tuy Phước
BHXX huyện Vĩnh Thạnh
BHXX thị xã An Nhơn
BHXX thị xã Hoài Nhơn
BHXX thị xã Hoài Nhơn
BHXX khu vực
BHXX khu vực
BHXX huyện Chư Sê
BHXX huyện ChưPăh
BHXX huyện ChưPăh
BHXX huyện ChưPăh
BHXX huyện ChưPăh
BHXX huyện ChưPăh
BHXX huyện ChưPăh
BHXX huyện ChưPăh
BHXX huyện Phú Thiện
BHXX TX AyunPa

toa toàn quốc/tỉnh 05t2025

Số tiền tăng so với cơ sở KCB cùng cấp CMKT, điểm, chuyên khoa TQ/ Tỉnh (tỷ đồng)		Đơn vị ký hợp đồng (BHXH khu vực/BHXH huyện, TX)
Toàn quốc (tỷ đồng)	Tỉnh (tỷ đồng)	
(9)=(3)x(8)	(11)=(7)x(8)	
5.59	8.19	BHXH khu vực
0.63	1.24	BHXH khu vực
	0.22	BHXH khu vực
9.05		BHXH khu vực
0.91		BHXH khu vực
0.59	1.01	BHXH khu vực
0.88		BHXH khu vực
0.62	0.34	BHXH khu vực
0.21		BHXH khu vực
	3.47	BHXH khu vực
	4.47	BHXH thị xã Hoài Nhơn
4.64	4.55	BHXH khu vực
5.83	3.56	BHXH khu vực
6.23	12.10	BHXH khu vực

3.61	7.63	BHXX khu vực
7.33		BHXX huyện ChưPăh
0.76		BHXX huyện ChưPăh
0.53	1.23	BHXX huyện ChưPăh
0.17		BHXX huyện ChưPăh
	10.19	BHXX huyện ChưPăh
	3.03	BHXX huyện ChưPăh
	2.36	BHXX huyện ChưPăh
	0.75	BHXX huyện ChưPăh
	1.02	BHXX TX AyunPa

Đơn vị ký hợp đồng (BHXX khu vực/BHXX huyện, TX)
BHXX khu vực
BHXX khu vực
BHXX khu vực
BHXX khu vực
BHXX khu vực

ryên khoa toàn quốc/tỉnh 05t2025

Số tiền tăng so với cơ sở KCB cùng cấp CMKT, điểm, cùng chuyên khoa TQ/Tỉnh (tỷ đồng)		Đơn vị ký hợp đồng (BHXH khu vực/BHXH huyện, TX)
Toàn quốc	Tỉnh	
(7)=(3)x(6)	(8)=(5)x(6)	
	0.78	BHXH khu vực
	0.42	BHXH khu vực
4.00	1.57	BHXH khu vực
	1.86	BHXH khu vực

Đơn vị ký hợp đồng (BHXH khu vực/BHXH huyện, TX)
BHXH khu vực
BHXH khu vực
BHXH khu vực

ryên khoa toàn quốc/tỉnh 05t2025

Số tiền tăng so với cơ sở KCB cùng cấp CMKT, điểm, cùng chuyên khoa TQ/Tỉnh (tỷ đồng)		Đơn vị ký hợp đồng (BHXH khu vực/BHXH huyện, TX)
Toàn quốc	Tỉnh	
(7)=(3)x(6)	(8)=(5)x(6)	

1.78	0.80	BHXX khu vực
1.78	2.31	BHXX khu vực
	1.62	BHXX khu vực
0.45	0.58	BHXX huyện ChuPăh
0.24	0.23	BHXX huyện ChuPăh